



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
	Ông Takuji Ogasawara	Ủy viên (từ ngày 24/4/2026)
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên (đến ngày 24/4/2026)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lưu Văn Tuyền	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên
	Ông Đỗ Huy Thảo	Kiểm soát viên (từ ngày 24/4/2026)
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên (đến ngày 24/4/2026)

Trụ sở đăng ký Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00179-26-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

C.T. 1
Mô

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		34.223.771.579.025	34.452.821.075.338
Tiền	110	9	1.416.006.359.296	1.410.520.528.230
Tiền	111		1.416.006.359.296	1.410.520.528.230
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.088.548.675.090	14.197.085.547.946
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10	6.088.548.675.090	14.197.085.547.946
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.564.773.804.092	4.995.650.557.321
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	7.663.895.299.620	4.561.196.022.289
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	574.835.898.456	277.653.220.197
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	588.624.233.780	440.040.232.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(262.581.627.764)	(283.238.917.603)
Hàng tồn kho	140	15	15.678.680.370.970	10.291.225.888.054
Hàng tồn kho	141		16.006.297.569.081	10.382.598.775.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(327.617.198.111)	(91.372.887.883)
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.475.762.369.577	3.558.338.553.787
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	22(a)	167.948.994.143	108.068.723.919
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		763.546.873.586	123.833.120.164
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	26	22.996.421.867	238.877.892.130
Tài sản ngắn hạn khác	165	16	1.521.270.079.981	3.087.558.817.574

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		19.973.667.913.783	18.883.888.666.706
Tài sản cố định	220		1.365.590.359.933	1.431.532.021.179
Tài sản cố định hữu hình	221	17	947.546.255.243	1.142.879.600.311
Nguyên giá	222		1.437.004.967.478	1.607.865.696.045
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489.458.712.235)	(464.986.095.734)
Tài sản cố định vô hình	227	18	418.044.104.690	288.652.420.868
Nguyên giá	228		809.850.008.837	680.329.221.753
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(391.805.904.147)	(391.676.800.885)
Bất động sản đầu tư	240	19	497.074.546.434	12.420.268.813
Nguyên giá	241		533.351.083.670	12.875.479.663
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(36.276.537.236)	(455.210.850)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.350.978.129.011	720.565.343.388
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	20	1.350.978.129.011	720.565.343.388
Đầu tư tài chính dài hạn	260		16.700.506.350.482	16.668.570.471.443
Đầu tư vào công ty con	261	21(a)	11.141.882.980.560	11.130.662.980.560
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	21(b)	586.275.785.010	551.275.785.010
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	21(c)	58.892.779.670	58.892.779.670
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	21(d)	(86.545.194.758)	(72.261.073.797)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	10	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		59.518.527.923	50.800.561.883
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	22(b)	54.683.873.857	50.800.561.883
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.834.654.066	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		54.197.439.492.808	53.336.709.742.044

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.264.748.499.686	30.523.847.860.527
Nợ ngắn hạn	310		32.264.748.499.686	30.493.130.482.710
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	22.906.036.626.727	10.473.875.435.434
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	290.947.293.410	586.966.823.130
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	25	1.528.980.937.523	4.487.307.532
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	26	338.235.175.564	207.386.423.091
Phải trả người lao động	315		34.450.489.762	37.535.580.424
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	27	2.325.005.138.383	3.952.486.872.867
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		799.863.736	788.451.590
Phải trả ngắn hạn khác	320		7.684.349.513	8.736.908.779
Vay ngắn hạn	321	28	2.954.182.113.995	12.002.785.922.059
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	216.849.225.003	130.521.940.230
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	324	30	1.661.577.286.070	3.087.558.817.574
Nợ dài hạn	330		-	30.717.377.817
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	30.717.377.817
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	31	21.932.690.993.122	22.812.861.881.517
Vốn cổ phần	411	32	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	34	1.188.766.581.012	780.617.058.493
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		678.942.744.693	1.967.263.155.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		-	1.967.263.155.607
- LNST kỳ này/năm nay	420b		678.942.744.693	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.197.439.492.808	53.336.709.742.044

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Người đại diện theo pháp luật
		
Ngô Mỹ Nhung Kế toán	Hoàng Chi Mai Trưởng phòng Kế toán	Lưu Văn Tuyên Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653
Giá vốn hàng bán	11	37	145.071.563.545.930	87.435.712.657.612
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		1.753.263.575.245	1.690.367.769.041
Doanh thu hoạt động tài chính	22	38	1.120.817.643.930	1.201.612.846.563
Chi phí tài chính	23	39	628.780.693.775	312.920.315.532
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>194.178.466.404</i>	<i>166.960.984.821</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	40	1.548.444.058.402	1.225.856.091.629
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - 25}	30		696.856.466.998	1.353.204.208.443
Thu nhập khác	31		77.888.293.525	22.076.763.741
Chi phí khác	32		69.166.179.939	34.371.839.433
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.722.113.586	(12.295.075.692)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		705.578.580.584	1.340.909.132.751
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	62.187.867.774	192.828.077.228
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	42	(35.552.031.883)	(51.923.264.571)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		678.942.744.693	1.200.004.320.094

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Người đại diện theo pháp luật





Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	705.578.580.584	1.340.909.132.751
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	101.133.447.802	34.295.903.435
Các khoản dự phòng	03	229.871.141.350	221.423.474.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.383.152.616)	(21.655.136.650)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.030.564.343.275)	(1.032.340.196.517)
Chi phí đi vay	06	194.178.466.404	166.960.984.821
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 30)	07	(1.428.023.473.804)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.238.209.333.555)	709.594.162.593
Tăng các khoản phải thu	09	(2.081.035.800.112)	(672.339.522.136)
Tăng hàng tồn kho	10	(5.619.975.321.086)	(1.109.335.908.191)
Tăng các khoản phải trả	11	10.354.667.426.173	2.538.497.493.963
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(31.157.417.074)	(702.466.980)
		1.384.289.554.346	1.465.713.759.249
Chi phí đi vay đã trả	14	(236.297.716.087)	(156.858.062.570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.025.630.839)	(247.720.732.661)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	132.577.078.185	118.569.212.775
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(78.610.802.200)	(82.876.026.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	990.932.483.405	1.096.828.149.876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(915.984.525.990)	(276.057.529.712)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.615.476.283	398.611.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.516.619.579.200)	(23.756.600.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12.527.000.000.000	18.780.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.220.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.033.429.499.449	948.944.194.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.086.220.870.542	(4.303.314.724.418)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC**ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	2.082.147.055.085
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.071.450.335.460)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(217.052.009)	(1.514.373.640.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.071.667.387.469)	567.773.414.168
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.485.966.478	(2.638.713.160.374)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.410.520.528.230	7.335.064.783.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(135.412)	(840.143.611)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	1.416.006.359.296	4.695.511.479.384

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Người đại diện theo pháp luật

Ngô Mỹ Nhung
Kế toánHoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toánLưu Văn Tuyên
Tổng Giám Đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ có 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác (1/1/2026: 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 21(a) và 4 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2026: 3 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 21(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ có 309 nhân viên (1/1/2026: 301 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty mẹ đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty mẹ và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d)); và
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản phải thu mà Công ty mẹ có bằng chứng tin cậy tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc phương pháp phù hợp khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012, hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty mẹ được lưu tại kho của các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 1 đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	35 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 35 năm

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty mẹ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 80 đến 480 tháng.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty mẹ nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 13 đến 36 tháng.

(iii) Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật

Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn hiệu lực của từng loại chi phí đó.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi Công ty mẹ mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư.

Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần.

Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Khi cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty mẹ

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tiền mặt	477.309.000	611.910.000
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	310.579.438.772	273.799.879.022
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.428.507.823	283.939.150.792
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	226.998.743.519	247.774.317.467
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	218.479.133.150	159.350.271.144
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	215.469.415.373	249.536.012.197
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển	185.683.573.861	191.777.668.429
▪ Các ngân hàng khác	8.890.237.798	3.731.319.179
	1.416.006.359.296	1.410.520.528.230

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị phân bổ VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.161.929.095.890	4.161.929.095.890	-	13.197.085.547.946	13.197.085.547.946	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi (ii)	926.619.579.200	926.619.579.200	-	-	-	-
▪ Trái phiếu (iii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-
	6.088.548.675.090	6.088.548.675.090	-	14.197.085.547.946	14.197.085.547.946	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu (iv)	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi tương ứng. Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn có số dư lớn:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	1.080.237.260.274	1.252.440.602.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	701.067.397.260	709.306.342.466
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	636.099.178.082	1.440.533.986.301
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	610.944.657.534	1.237.929.643.836
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	480.532.109.589	1.132.855.109.589
Các ngân hàng khác	653.048.493.151	7.424.019.863.014
	4.161.929.095.890	13.197.085.547.946

- (ii) Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu phát hành với kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và hưởng lãi suất theo quy định trên hợp đồng.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn ban đầu là 3 năm, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (b)	5.822.356.111.020	-	3.270.729.688.753	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	327.372.443.070	261.629.024.024	357.701.763.556	282.286.313.863
Savimex Import Export Co., Ltd	989.410.823.183	-	550.516.629.407	-
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	136.653.177.504	-	315.304.265.794	-
Các khách hàng khác	388.102.744.843	-	66.943.674.779	-
	7.663.895.299.620	261.629.024.024	4.561.196.022.289	282.286.313.863

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	327.372.443.070	357.701.763.556
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc	5.822.356.111.020	3.270.729.688.753
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	646.385.097.624	371.260.930.772
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	446.296.002.824	205.582.923.521
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	445.707.865.723	142.202.926.917
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	344.761.929.591	202.032.979.699
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	334.368.216.126	137.796.777.145
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	289.187.419.485	116.735.777.973
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	225.677.615.665	160.079.141.222
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	212.860.774.016	173.017.811.513
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	202.694.142.247	115.269.135.866
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	202.246.986.487	188.898.920.985
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	201.280.143.863	130.248.200.791
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	169.454.446.738	68.580.901.300
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	165.507.253.110	88.714.385.067
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	154.769.888.360	61.560.620.256
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	153.871.543.169	95.837.474.397
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	153.090.766.070	106.558.743.746
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	146.675.316.413	77.795.609.007
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	130.162.259.709	94.538.031.347
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	120.767.510.007	92.113.551.288
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	120.352.472.692	60.789.427.677
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	117.493.635.628	71.206.298.575
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	105.223.950.478	80.824.553.611
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	98.209.721.581	70.618.905.577
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	94.468.532.653	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	84.913.486.215	77.682.669.395
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	83.680.973.041	59.644.765.193
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	80.782.107.530	59.013.373.320
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	70.311.222.441	41.023.959.240
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	69.004.592.837	54.248.323.348
Các công ty khác	152.150.238.697	66.852.570.005
	6.149.728.554.090	3.628.431.452.309

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex				
– Công ty liên kết của Tập đoàn	251.078.164.743	-	133.552.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex – Công ty con cấp 2	2.555.690.400	-	954.010.200	-
Bên khác				
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Hà Nội	81.448.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội	18.747.636.309	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên PCC - 1 Hà Nội	81.077.001.294	-	20.960.241.538	-
Công ty Cổ phần LICOI13FC	38.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Oval Việt Nam	11.540.775.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	90.387.830.710	952.603.740	92.186.968.459	952.603.740
	574.835.898.456	952.603.740	277.653.220.197	952.603.740

Khoản trả trước cho người bán với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

13. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Đã phân loại lại)	Dự phòng VND
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	356.690.785.386	-	124.203.228.180	-
Phải thu Bộ Công Thương phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	64.835.176.170	-	87.337.669.817	-
Phải thu phí đôi nhật	85.405.637.307	-	10.600.854.375	-
Lãi dự thu của khoản trái phiếu nhận lãi định kỳ	37.597.260.278	-	152.803.835.623	-
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	17.679.774.105	-	13.378.998.443	-
Phải thu khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng	13.187.694.356	-	35.850.803.114	-
Tạm ứng cho nhân viên	11.247.739.767	-	7.302.038.451	-
Phải thu khác	1.980.166.411	-	8.562.804.435	-
	588.624.233.780	-	440.040.232.438	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan

	30/6/2026 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	126.737.984.568	16.151.732.910
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100.085.003.051	492.030.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	88.501.639.000	35.416.639.000
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	37.945.741.750	34.781.367.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải		
Petrolimex Hà Nội	9.353.315.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	7.616.282.294	9.816.304.497
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	9.143.268.094
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và		
Thương mại Petrolimex	2.849.167.827	378.096.202
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.639.000	16.639.000
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	9.082.080.000
Các bên liên quan khác	522.288.001	730.401.925
	373.613.060.491	116.008.559.528

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán theo yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2026			Thời gian quá hạn	1/1/2026		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Trên 6 tháng	327.372.443.070	(261.629.024.024)	65.743.419.046	Trên 6 tháng	357.701.763.556	(282.286.313.863)	75.415.449.693
– công ty con cấp 1	Trên 2 năm	952.603.740	(952.603.740)	-	Trên 2 năm	952.603.740	(952.603.740)	-
Công ty TNHH D&A International								
		<u>328.325.046.810</u>	<u>(262.581.627.764)</u>	<u>65.743.419.046</u>		<u>358.654.367.296</u>	<u>(283.238.917.603)</u>	<u>75.415.449.693</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	<u>(262.581.627.764)</u>	<u>(283.238.917.603)</u>
--------------------------------------	--------------------------	--------------------------

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.908.582.888.250	-	1.402.905.523.390	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.461.489.578.202	-	-	-
Sản phẩm	4.156.953.785.175	(91.460.544.386)	-	-
Hàng hóa	6.479.271.317.454	(236.156.653.725)	8.979.693.252.547	(91.372.887.883)
	16.006.297.569.081	(327.617.198.111)	10.382.598.775.937	(91.372.887.883)

16. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại các ngân hàng trong nước. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích khác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	610.735.243.009	638.678.611.243	55.176.861.347	285.434.755.262	17.840.225.184	1.607.865.696.045
Tăng trong kỳ	415.862.259	-	10.018.337.374	22.369.647.746	2.666.632.621	35.470.480.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.516.987.436	18.754.325.346	-	55.376.605.649	885.701.940	118.533.620.371
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(169.150.135.576)	(111.146.882.639)	-	-	(1.671.382.617)	(281.968.400.832)
Phân loại lại	-	195.000.000	-	(195.000.000)	-	-
Thanh lý	-	(8.307.875.029)	(9.649.931.272)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(42.896.428.106)
Số dư cuối kỳ	485.517.957.128	538.173.178.921	55.545.267.449	338.075.436.852	19.693.127.128	1.437.004.967.478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.480.221.092	163.038.982.523	28.438.956.210	255.440.682.417	3.587.253.492	464.986.095.734
Khấu hao trong kỳ	16.208.485.075	44.979.589.901	2.989.749.414	9.030.102.888	1.569.837.622	74.777.764.900
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.925.588.177)	(5.013.270.816)	-	-	(228.496.166)	(11.167.355.159)
Phân loại lại	-	44.609.589	-	(44.609.589)	-	-
Thanh lý	-	(8.307.875.029)	(5.891.296.406)	(24.910.571.805)	(28.050.000)	(39.137.793.240)
Số dư cuối kỳ	24.763.117.990	194.742.036.168	25.537.409.218	239.515.603.911	4.900.544.948	489.458.712.235
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	596.255.021.917	475.639.628.720	26.737.905.137	29.994.072.845	14.252.971.692	1.142.879.600.311
Số dư cuối kỳ	460.754.839.138	343.431.142.753	30.007.858.231	98.559.832.941	14.792.582.180	947.546.255.243

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 276.813 triệu VND (1/1/2026: 309.223 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Phần ngầm, phần thân, công trình phụ trợ của Tòa nhà Khâm Thiên	446.645.926.817	428.594.316.303	604.488.163.009	596.255.021.917
Hệ thống kỹ thuật cơ điện và PCCC nhà chính của Tòa nhà Khâm Thiên	110.219.202.018	98.442.355.775	149.949.203.224	144.549.858.137
Hệ thống thiết bị thang máy, PCCC, điện nước	113.996.343.371	101.815.912.162	154.282.029.808	148.726.669.048
Các tài sản khác	766.143.495.272	318.693.671.003	699.146.300.004	253.348.051.209
	1.437.004.967.478	947.546.255.243	1.607.865.696.045	1.142.879.600.311

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	219.338.898.318	446.230.517.435	14.759.806.000	680.329.221.753
Tăng trong kỳ	231.859.206.223	6.700.357.400	-	238.559.563.623
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	909.696.109	-	909.696.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(109.186.712.648)	-	-	(109.186.712.648)
Thanh lý	-	(761.760.000)	-	(761.760.000)
Số dư cuối kỳ	342.011.391.893	453.078.810.944	14.759.806.000	809.850.008.837
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	46.310.838.333	333.640.657.011	11.725.305.541	391.676.800.885
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	8.860.864.862	239.723.561	11.067.577.838
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.176.714.576)	-	-	(10.176.714.576)
Thanh lý	-	(761.760.000)	-	(761.760.000)
Số dư cuối kỳ	38.101.113.172	341.739.761.873	11.965.029.102	391.805.904.147
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	173.028.059.985	112.589.860.424	3.034.500.459	288.652.420.868
Số dư cuối kỳ	303.910.278.721	111.339.049.071	2.794.776.898	418.044.104.690

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 287.809 triệu VND (1/1/2026: 288.326 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất				
số 1 Khâm Thiên	308.965.468.575	270.982.035.988	186.292.975.000	138.132.827.837
Phần mềm SAP-ERP	89.229.088.947	-	89.229.088.947	-
Chi phí triển khai				
phần mềm SAP-ERP	85.209.440.371	-	85.209.440.371	-
Phần mềm giải pháp				
quản lý hệ thống (LIMS)	32.654.081.750	30.897.424.705	32.534.961.094	32.496.590.351
Các tài sản khác	293.791.929.194	116.164.643.997	287.062.756.341	118.023.002.680
	809.850.008.837	418.044.104.690	680.329.221.753	288.652.420.868

19. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	12.875.479.663	12.875.479.663
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản			
dờ đang	27.711.883.272	101.608.607.255	129.320.490.527
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	281.968.400.832	281.968.400.832
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	109.186.712.648	-	109.186.712.648
Số dư cuối kỳ	136.898.595.920	396.452.487.750	533.351.083.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	455.210.850	455.210.850
Khấu hao trong kỳ	3.663.897.568	10.813.359.083	14.477.256.651
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	11.167.355.159	11.167.355.159
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	10.176.714.576	-	10.176.714.576
Số dư cuối kỳ	13.840.612.144	22.435.925.092	36.276.537.236
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	12.420.268.813	12.420.268.813
Số dư cuối kỳ	123.057.983.776	374.016.562.658	497.074.546.434

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty mẹ là tòa nhà văn phòng, các cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ cao tốc.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Các bất động sản đầu tư cho thuê chủ yếu:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Trạm dừng nghỉ cao tốc	129.320.490.527	127.393.083.765	-	-
Tòa nhà văn phòng	281.968.400.832	262.397.650.273		
Quyền sử dụng đất	109.186.712.648	95.759.121.450	-	-
Các cửa hàng xăng dầu cho thuê	12.875.479.663	11.524.690.946	12.875.479.663	12.420.268.813
	533.351.083.670	497.074.546.434	12.875.479.663	12.420.268.813

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	720.565.343.388	954.852.449.952
Tăng trong kỳ	916.317.078.225	462.908.146.038
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(118.533.620.371)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(909.696.109)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(129.320.490.527)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(7.847.367.916)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(25.569.645.621)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(3.723.472.058)	-
Số dư cuối kỳ	1.350.978.129.011	1.417.760.595.990

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các công trình xây dựng	1.347.266.032.287	1.347.266.032.287	717.750.471.216	717.750.471.216
Mua sắm tài sản cố định trước khi chạy thử	3.712.096.724	3.712.096.724	2.814.872.172	2.814.872.172
	1.350.978.129.011	1.350.978.129.011	720.565.343.388	720.565.343.388

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	1.347.266.032.287	717.500.748.994
Các dự án khác	3.712.096.724	3.064.594.394
	1.350.978.129.011	720.565.343.388

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

21. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

					30/6/2026			1/1/2026		
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con cấp 1										
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Văn Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.335.285.513.100	570.562.500.000	-	1.571.675.771.400
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	385.572.447.800	306.662.738.200	-	436.139.326.200
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	287.897.418.502	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	88.500.000.000	-	(*)
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (i)	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
8	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	402.820.800.000	-	(*)
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (**)	Hà Nội	51,06%	51,06%	32.384.930.000	-	112.239.780.000	32.384.930.000	-	104.757.128.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	41.004.954.000	53.722.150.000	-	37.967.550.000
11	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	51%	51%	25.250.713.748	-	(*)	14.030.713.748	-	(*)
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (**)	Nghệ An	51%	51%	32.910.534.976	-	67.907.406.321	32.910.534.976	-	79.390.205.400
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (**)	Hà Nội	51%	51%	17.935.586.616	-	16.258.184.124	17.935.586.616	-	18.045.801.300
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51%	51%	9.498.019.611	-	(*)	9.498.019.611	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

					30/6/2026			1/1/2026		
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc										
15	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	812.200.000.000	-	(*)
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Quảng Ninh	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)	468.000.000.000	-	(*)
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	Huế	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)	351.456.408.182	-	(*)
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	340.191.000.000	-	(*)	340.191.000.000	-	(*)
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	Gia Lai	100%	100%	283.763.553.673	-	(*)	283.763.553.673	-	(*)
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	269.000.000.000	-	(*)	269.000.000.000	-	(*)
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Khánh Hòa	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)	251.174.000.000	-	(*)
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	248.000.000.000	-	(*)	248.000.000.000	-	(*)
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)	246.962.000.000	-	(*)
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	245.000.000.000	-	(*)	245.000.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	225.000.000.000	-	(*)	225.000.000.000	-	(*)
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	216.800.000.000	-	(*)	216.800.000.000	-	(*)
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)	187.971.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	187.159.953.049	-	(*)	187.159.953.049	-	(*)
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	177.900.000.000	-	(*)	177.900.000.000	-	(*)
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	157.543.000.000	-	(*)	157.543.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)	156.752.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	Bắc Ninh	100%	100%	149.467.000.000	-	(*)	149.467.000.000	-	(*)
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	139.200.000.000	(11.000.903.426)	(*)	139.200.000.000	-	(*)
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	138.144.065.636	-	(*)	138.144.065.636	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	Tiền Giang	100%	100%	132.800.000.000	-	(*)	132.800.000.000	-	(*)
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)	128.507.000.000	-	(*)
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	Thái Nguyên	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)	120.557.000.000	-	(*)
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	119.000.000.000	-	(*)	119.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100.000.000.000	-	(*)	100.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	96.800.000.000	-	(*)	96.800.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2026			1/1/2026		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	92.000.000.000	-	(*)	92.000.000.000	-	(*)
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	85.000.000.000	-	(*)	85.000.000.000	-	(*)
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	78.588.000.000	(558.260.382)	(*)	78.588.000.000	-	(*)
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	An Giang	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)	49.016.000.000	-	(*)
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	Sơn La	100%	100%	48.651.000.000	(438.290.486)	(*)	48.651.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	Lạng Sơn	100%	100%	43.500.000.000	-	(*)	43.500.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)	40.169.000.000	-	(*)
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)	32.998.000.000	-	(*)
					11.141.882.980.560	(80.159.522.911)		11.130.662.980.560	(68.162.068.617)	

- (i) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc đấu giá chưa được hoàn thành.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2026			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2026		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng xanh Việt Nam (i)	Hà Nội	35,00%	35,00%	35.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
Công ty liên kết												
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii) (**)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	774.247.320.000	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	908.204.560.000
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	(4.286.666.667)	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
					586.275.785.010	(4.286.666.667)						

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2026 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2026 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.005.180)	(*)	3.801.690.000	(2.099.005.180)	(*)
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.002.156.670	-	(*)	2.002.156.670	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	891.808.000	-	(*)	891.808.000	-	(*)
6	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			58.892.779.670	(2.099.005.180)		58.892.779.670	(2.099.005.180)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc có giá niêm yết trên thị trường nhưng khối lượng giao dịch không đủ để phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.261.073.797	77.547.741.557
Tăng dự phòng trong kỳ	14.284.120.961	20.884.730.705
Số dư cuối kỳ	86.545.194.758	98.432.472.262

22. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	99.431.140.233	51.857.469.013
Chi phí khác	68.517.853.910	56.211.254.906
	167.948.994.143	108.068.723.919

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật VND	Chi phí chờ phân bổ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	32.637.905.755	4.293.205.705	9.666.515.771	4.202.934.652	50.800.561.883
Tăng trong kỳ	-	2.434.477.288	584.400.000	2.996.409.720	6.015.287.008
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.847.367.916	-	-	7.847.367.916
Phân bổ trong kỳ	(810.848.413)	(4.009.337.583)	(3.358.290.463)	(1.785.222.112)	(9.963.698.571)
Thanh lý	-	(15.644.379)	-	-	(15.644.379)
Số dư cuối kỳ	31.827.057.342	10.550.068.947	6.892.625.308	5.414.122.260	54.683.873.857

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.382.398.489.451	2.680.985.240.724
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.671.008.966.790	3.072.291.001.218
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.043.959.831.539	1.326.797.822.166
Glencore Singapore Pte Ltd	2.479.106.958.430	1.029.207.169.453
Các nhà cung cấp khác	3.329.562.380.517	2.364.594.201.873
	22.906.036.626.727	10.473.875.435.434

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.382.398.489.451	2.680.985.240.724
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	93.015.896.987	75.029.179.066
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	68.684.730.881	-
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	22.649.691.959	8.615.949.308
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ		
Petrolimex Hải Phòng	19.540.395.588	3.682.328.117
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	16.013.409.852	9.816.152.579
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu		
Đường thủy Petrolimex	6.584.542.423	3.708.417.690
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4.204.624.095	11.692.039.931
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	188.865.666
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ		
Xây dựng Petrolimex	-	109.080.000
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	33.940.936.516	23.562.184.607
	6.647.032.717.752	2.817.389.437.688

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

24. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	242.235.531.195	289.961.051.546
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	3.101.396.636	104.527.231.314
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	-	152.964.415.052
Các bên thứ ba		
Các khách hàng khác	45.610.365.579	39.514.125.218
	290.947.293.410	586.966.823.130

Các khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư các khoản này tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

25. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Thời gian thanh toán	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Cổ tức phải trả bằng tiền	ngày 20 tháng 8 năm 2026	1.528.980.937.523	4.487.307.532

26. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	9.374.927.545	(1.063.666.686.641)	1.063.174.193.365	8.882.434.269
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	104.922.918.230	(152.688.534.773)	-	(47.765.616.543)
Thuế nhập khẩu	97.448.591.778	(118.752.296.464)	21.442.137.003	138.432.317
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.709.536.107	(2.383.645.419.878)	2.370.911.439.052	13.975.555.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(206.273.192.808)	(62.187.867.774)	211.025.630.839	(57.435.429.743)
Thuế thu nhập cá nhân	(913.230.283)	(13.146.187.365)	13.985.367.249	(74.050.399)
Thuế bảo vệ môi trường	(200.000.000)	(368.000.000)	568.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(828.228.175)	603.137.939	(225.090.236)
Thuế đất	-	(231.859.206.223)	-	(231.859.206.223)
Thuế và phí khác	421.918.470	(2.805.876.998)	1.508.176.108	(875.782.420)
	31.491.469.039	(4.029.948.304.291)	3.683.218.081.555	(315.238.753.697)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	238.877.892.130			22.996.421.867
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(207.386.423.091)			(338.235.175.564)
	31.491.469.039			(315.238.753.697)

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.361.910.896	47.481.160.579
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	491.138.738.866	110.870.648.581
Chi phí phải trả mua hàng tồn kho	1.753.233.546.663	3.780.643.201.179
Chi phí phải trả phí đòi nhật	54.247.772.718	-
Các chi phí phải trả khác	21.023.169.240	13.491.862.528
	2.325.005.138.383	3.952.486.872.867

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

28. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	12.002.785.922.059	42.303.583.041.000	(51.375.033.376.460)	22.846.527.396	2.954.182.113.995

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.155.572.113.995	5.682.186.368.646
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	1.798.610.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	3.109.770.207.507
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	-	2.675.829.345.906
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	-	535.000.000.000
		2.954.182.113.995	12.002.785.922.059

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ có thời hạn không quá 3 tháng, được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động hoặc mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	130.521.940.230	63.659.731.569
Trích lập trong kỳ	34.402.951.088	53.178.149.500
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	130.535.135.885	115.629.680.747
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(63.009.800.200)	(50.770.970.137)
Sử dụng trong kỳ	(15.601.002.000)	(32.105.056.780)
Số dư cuối kỳ	216.849.225.003	149.591.534.899

- (*) Ngày 27 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Quyết định số 544/PLX-QĐ-HĐQT và 545/PLX-QĐ-HĐQT tương ứng về việc điều chuyển 130.535.135.885 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc về Công ty mẹ để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi chung của toàn ngành và điều chuyển 63.009.800.200 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

30. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Biến động trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Tăng trong kỳ	880.711.265.945	-
Giảm trong kỳ	(2.308.734.739.749)	-
	(1.428.023.473.804)	-
Số dư đầu kỳ	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(1.428.023.473.804)	-
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.041.942.300	2.939.532.028
Số dư cuối kỳ	1.661.577.286.070	3.084.412.458.594

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

31. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	686.082.498.375	1.672.423.391.618	22.423.487.557.410
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.200.004.320.094	1.200.004.320.094
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(53.178.149.500)	(53.178.149.500)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 34)	-	-	-	94.534.560.118	(94.534.560.118)	-
Cổ tức (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	780.617.058.493	1.200.004.320.094	22.045.603.046.004
Số dư tại ngày 1/1/2026	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	780.617.058.493	1.967.263.155.607	22.812.861.881.517
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	678.942.744.693	678.942.744.693
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(34.402.951.088)	(34.402.951.088)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 34)	-	-	-	408.149.522.519	(408.149.522.519)	-
Cổ tức (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Số dư tại ngày 30/6/2026	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	1.188.766.581.012	678.942.744.693	21.932.690.993.122

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

32. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

33. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2026/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND). Tập đoàn đã thanh toán cổ tức bằng tiền tại ngày 20 tháng 8 năm 2026.

34. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

35. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	1.793.346.492	777.325.999
Trong vòng hai đến năm năm	10.282.689.963	6.218.607.990
Sau năm năm	89.487.661.831	69.251.920.342
	101.563.698.286	76.247.854.331

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê đất trả tiền hàng năm	6	25 - 50 năm	101.563.698.286	76.247.854.331

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	592.719	15.581.236.635	2.634.381	68.696.743.948

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	578.166.417.649	2.690.425.043.087
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.569.390.974.329	2.036.136.713.581
	2.147.557.391.978	4.726.561.756.668

36. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	146.772.666.910.306	89.103.712.341.297
▪ Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	28.404.378.003	19.132.740.591
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.229.542.512	3.235.344.765
▪ Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.526.290.354	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.824.827.121.175	89.126.080.426.653

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

37. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	146.088.218.325.446	87.200.242.696.992
▪ Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	28.397.809.240	19.132.740.513
▪ Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.912.684.606	-
▪ Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư	15.288.105.064	-
▪ Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 30)	(1.428.023.473.804)	-
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	236.244.310.228	142.964.479.258
▪ Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	112.525.785.150	73.372.740.849
	145.071.563.545.930	87.435.712.657.612

38. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	583.134.729.680	643.609.088.649
Lãi tiền gửi, trái phiếu	470.514.412.476	388.332.496.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.904.732.456	123.649.444.226
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.383.152.616	21.655.136.650
Lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	4.880.616.702	24.366.680.170
	1.120.817.643.930	1.201.612.846.563

39. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	194.178.466.404	166.960.984.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	373.314.864.682	104.994.982.208
Chi phí lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn	46.643.161.688	19.900.345.505
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.284.120.961	20.884.730.705
Chi phí tài chính khác	360.080.040	179.272.293
	628.780.693.775	312.920.315.532

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	99.782.446.877	91.652.799.203
Chi phí khấu hao và phân bổ	81.346.537.108	34.295.903.435
Chi phí thuế, phí và lệ phí	85.424.752.255	21.067.239.087
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.657.289.839)	57.574.264.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.776.878.216	860.204.638.481
Chi phí khác	193.770.733.785	161.061.246.633
	1.548.444.058.402	1.225.856.091.629

Công ty mẹ tập hợp chung chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và trình bày là Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo Công văn số 956/BTC-CKT của Bộ Tài chính.

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	55.090.919.061.655	-
Chi phí nhân viên	99.782.446.877	91.652.799.203
Chi phí khấu hao và phân bổ	101.133.447.802	34.295.903.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.990.597.477.527	2.540.832.131.482
Chi phí khác	235.634.356.543	239.702.750.510
	58.518.066.790.404	2.906.483.584.630

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

42. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	62.187.867.774	192.828.077.228
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(35.552.031.883)	(51.923.264.571)
	26.635.835.891	140.904.812.657

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	705.578.580.584	1.340.909.132.751
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	141.115.716.117	268.181.826.550
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.147.065.710	1.444.803.837
Thu nhập không bị tính thuế	(116.626.945.936)	(128.721.817.730)
	26.635.835.891	140.904.812.657

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 4(p), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Công ty mẹ thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, Công ty mẹ không phát sinh thuế bổ sung phải nộp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do đáp ứng các điều kiện miễn trừ theo quy định hiện hành.

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	140.541.931.291.036	85.451.619.988.104
Chi phí hàng giữ hộ	596.940.071.318	531.192.790.343
Lợi nhuận được chia	98.345.509.629	369.048.000.249
Lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	4.880.616.702	8.454.565.474
Chi phí lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	46.643.161.688	19.900.345.505
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.146.772.241.440	20.844.056.244.755
Lãi từ chiết khấu thanh toán	-	15.912.114.696
Phí dôi nhật được hưởng	13.314.681.775	7.872.651.273
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Bán hàng hóa	25.341.744.730	29.210.337.713
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	980.135.591.848	786.386.745.617
Phí dôi nhật phải trả	14.175.137.604	32.634.584.443
Cổ tức được chia	97.904.356.851	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Cổ tức được chia	3.000.000.000	31.944.629.500

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	34.764.728.900
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	166.797.733.336	85.851.432.618
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	88.500.000.000	35.400.000.000
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	396.615.389.774	255.415.705.458
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	127.290.493.824	104.915.341.794
Phí dôi nhập phải trả	369.738.018	1.639.751.105
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	103.494.210.798	83.909.410.006
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	19.376.015.024	10.714.171.726
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
Mua dịch vụ	-	3.350.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu		
Mua dịch vụ	-	1.275.934.680
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
Mua dịch vụ	-	120.370.370
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây		
Cổ tức được chia	1.608.041.700	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng		
Cổ tức được chia	1.795.200.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh		
Cổ tức được chia	5.248.939.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn		
Cổ tức được chia	2.657.728.500	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Nội		
Cổ tức được chia	9.353.315.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế		
Cổ tức được chia	2.065.500.000	-
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	241.647.913.601	221.578.928.743
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	259.362.967.009	123.705.636.932
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
Cổ tức được chia	179.100.000.000	114.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam		
Cổ tức được chia	426.000.000	-
Công ty liên kết của Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex		
Mua dịch vụ	67.954.873.921	-
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.208.000.000	2.248.400.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
(9 thành viên)		
Tiền lương	6.192.000.000	6.448.900.000
Ban Kiểm soát (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.460.000.000	2.349.600.000

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bình quân là 108.850.000 đồng/người/tháng (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 105.905.882 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bình quân là 22.800.000 đồng/tháng (cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 21.851.541 đồng/tháng).

44. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty mẹ khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 21(d): xác định dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn;
- Thuyết minh 14: xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi; và
- Thuyết minh 4(f), 4(g) và 4(h): thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê.

45. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty mẹ áp dụng Thông tư 99 trên cơ sở phi hồi tố các chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (Đã phân loại lại) VND	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND
Tiền	111	1.410.520.528.230	4.498.079.345.804
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	14.197.085.547.946	14.077.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	440.040.232.438	560.125.780.384
Tài sản ngắn hạn khác	165	3.087.558.817.574	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.487.307.532	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.736.908.779	13.224.216.311

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Trưởng phòng Kế toán



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Người đại diện theo pháp luật



Lưu Văn Tuyền
Tổng Giám Đốc